SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TOÀN XÃ
XÃ NHƠN AN - THỊ XÃ AN NHƠN - TỈNH BÌNH ĐỊNH

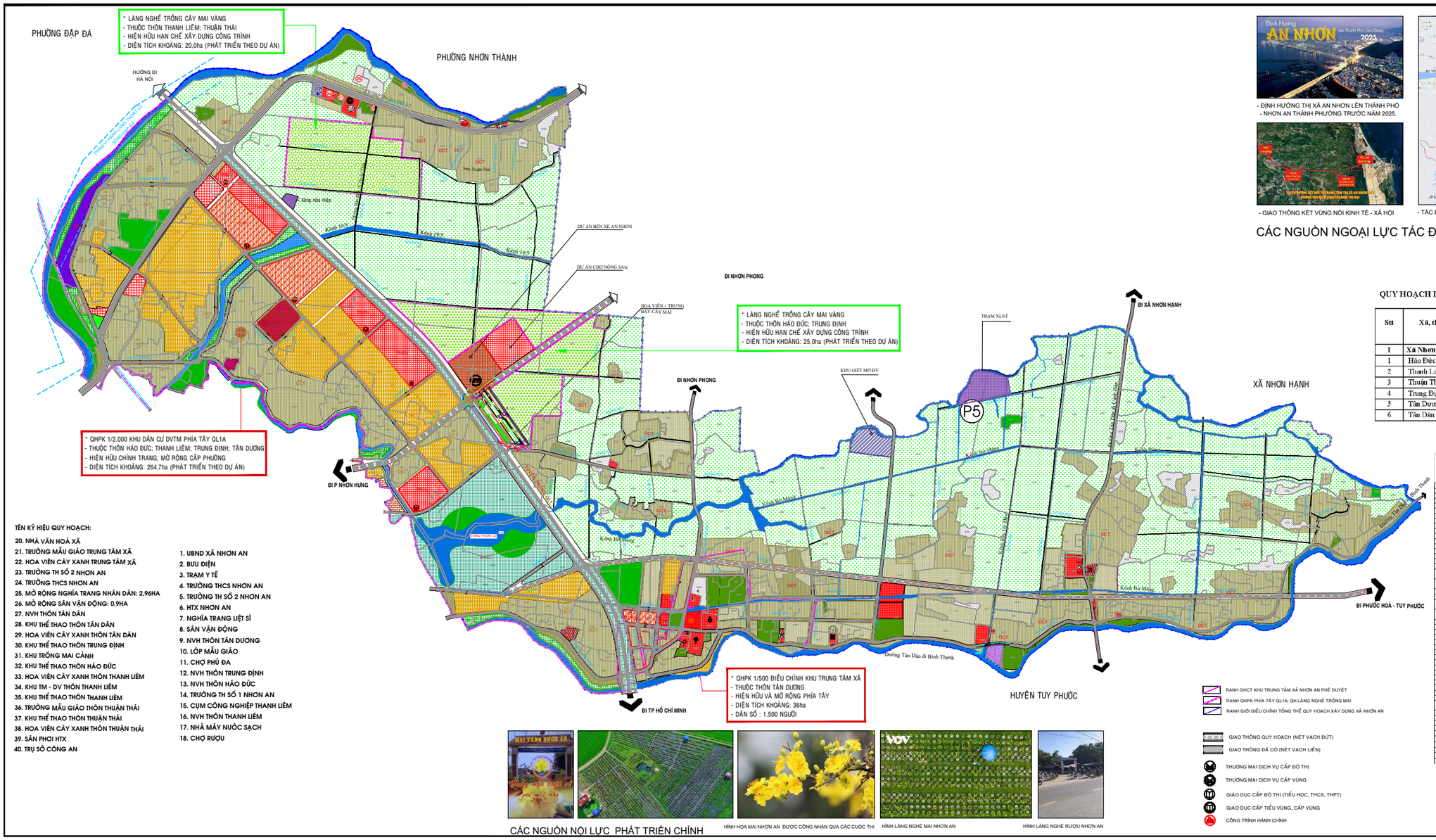

- ĐỊNH HƯỚNG THỊ XÃ AN NHƠN LÊN THÀNH PHỐ
- NHƠN AN THÀNH PHƯỜNG TRƯỚC NĂM 2025.

- GIAO THÔNG KẾT VÙNG NỐI KINH TẾ - XÃ HỘI

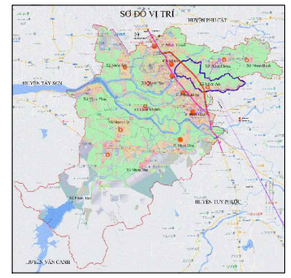

- TÁC ĐỘNG ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH VÙNG - QUY HOẠCH CHUNG CẤP

CÁC NGUỒN NGOẠI LỰC TÁC ĐỘNG PHÁT TRIỂN CHÍNH

QUY HOẠCH DIỆN TÍCH, SỐ LƯỢNG VÀ SỐ HỘ TRỒNG MAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NHƠN AN

Stt	Xã, thôn	Số hộ trồng mai (hộ)	Diện tích trồng mai (ha)	Số lượng cây mai	
				Tổng số (cây)	Tỷ lệ (%)
I	**Xã Nhơn An**	**698**	**69,46**	**764.409**	**100**
1	Hảo Đức	231	25,04	320.000	41,9
2	Thanh Liêm	146	17,82	154.860	20,3
3	Thuận Thái	132	9,87	100.440	13,1
4	Trung Định	105	9,13	109.914	14,4
5	Tân Dương	66	6,07	57.375	7,5
6	Tân Dân	18	1,53	21.820	2,8

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

			Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch 2021-2030		Quy hoạch 2031-2035	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**891,66**	**100**	**891,66**	**100**	**891,66**	**100**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**601,69**	**70,2**	**618,19**	**68,9**	**594,19**	**65,8**
1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**SXN**	**66,55**		**114,49**		**91,63**	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	56,63		67,36		47,76	46
1.1.1.1	**Đất trồng lúa**	**LUA**	51,41		**102,48**		**44,48**	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,16		34,88		34,88	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,92		47,13		47,13	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.3	**Đất nuôi trồng thuỷ sản**	**NTS**	**0,02**		**0,02**		**0,02**	
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**221,75**	**24,8**	**176,19**	**30,3**	**216**	**34,4**
2.1	**Đất ở**	**ODT**	**65,03**		**92,93**		**140**	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	61,61		72,35		72,35	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODTĐ					36,08	
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**81,75**		**106,29**		**106,29**	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,42		0,42		0,42	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.2.3	Đất an ninh	CAN			0,18		0,18	
2.2.4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	0,6		0,87		0,87	
2.2.4.1	Đất xây dựng trường chuyên nghiệp	DTS	0,75		0,75		0,75	
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,44		0,48		0,48	
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,18		0,18		0,18	
2.2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,41		3,76		3,76	
2.2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,		0,7		0,7	
2.2.4.7	Đất xây dựng công trình SN khác	DSK						
2.2.5	**Đất sản xuất, kinh doanh PNN**	**CSK**	**6,65**		**7,30**		**7,30**	
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,5		4,15		4,15	
2.2.5.3	Đất thương mại, dịch vụ	SKT			0,42		0,42	
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	THĐT	0,93		1,69		1,69	
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,92		0,95			
2.2.5.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX			0,34		0,34	
2.2.6	**Đất cơ sở dịch vụ công cộng**	**CCC**	**69,15**		**82,40**		**82,40**	
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT	51,23		64,32		64,32	
2.2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	15,28		16,79		16,79	
2.2.6.3	Đất cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục	DGV						
2.2.6.4	Đất chợ	DCH	1,23		4,71		4,71	
2.2.6.5	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT						
2.2.6.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.2.6.7	Đất công trình công cộng	DSH	0,57		0,57		0,57	
2.2.6.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	DNG	0,92		4,02		4,02	
2.2.6.9	Đất công trình năng lượng	DNL			0,15		0,15	
2.2.6.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02		0,02		0,02	
2.2.6.11	Đất chợ	DCH	1,23		4,71		4,71	
2.2.6.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.3	**Đất cơ sở tôn giáo**	**TDN**	**1,32**		**1,32**		**1,32**	
2.4	**Đất cơ sở tín ngưỡng**	**TIN**	**0,29**		**0,29**		**0,29**	
2.5	**Đất SX-NT, NĐ, nhà ở vườn ở, RT**	**NTD**	**33,94**		**33,1**		**33,1**	
2.6	**Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**	**SON**	**37,78**		**35,78**		**35,78**	
2.7	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**MNC**	**0,88**		**0,88**		**0,88**	
2.8	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**						
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**8,32**	**0,9**	**7,0**	**0,8**	**7,0**	**0,8**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	8,32		7,0		7,0	

CÁC NGUỒN NỘI LỰC PHÁT TRIỂN CHÍNH

HÌNH HOA MAI NHƠN AN ĐƯỢC CÔNG NHẬN QUA CÁC CUỘC THI

HÌNH LÀNG NGHỀ MAI NHƠN AN

HÌNH LÀNG NGHỀ RƯỢU NHƠN AN

- RANH QHCT KHU TRUNG TÂM XÃ NHƠN AN PHÊ DUYỆT
- RANH QHPK PHÍA TÂY QL1A; QH LÀNG NGHỀ TRỒNG MAI
- RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH TỔNG THỂ QUY HOẠCH XÂY DỰNG XÃ NHƠN AN

- GIAO THÔNG QUY HOẠCH (NÉT VẠCH ĐỨT)
- GIAO THÔNG ĐÃ CÓ (NÉT VẠCH LIỀN)
- THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CẤP ĐÔ THỊ
- THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CẤP VÙNG
- GIÁO DỤC CẤP ĐÔ THỊ (TIỂU HỌC, THCS, THPT)
- GIÁO DỤC CẤP TIỂU VÙNG, CẤP VÙNG
- CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH

B

0 40 80 120 160 200M
1 ĐƠN VỊ = 40M

Phụ lục IV. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chung đô thị
Tỷ lệ 1/5.000

Nhóm chức năng / Loại chức năng sử dụng đất	Hiện trạng	Ký hiệu Quy hoạch Dợt đầu	Ký hiệu Quy hoạch Dài hạn
KHU ĐẤT DÂN DỤNG			
Nhóm nhà ở			
Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ			
Giáo dục			
- Trường THPT			
- Trường THCS, tiểu học, mầm non			
Dịch vụ - công cộng khác cấp đô thị			
Cơ quan, trụ sở đô thị			
Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị			
Giao thông đô thị			
Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị			
KHU ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG			
Sản xuất công nghiệp, kho tàng			
Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao			
Cây xanh sử dụng hạn chế			
Cây xanh chuyên dụng			

Phụ lục VIII. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn

Đất nông nghiệp		
- Đất trồng lúa		
- Đất trồng trọt khác		
Đất xây dựng		
- Đất ở		
- Đất công cộng		
- Đất cây xanh, thể dục thể thao		
- Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền		
- Đất khoáng sản và vật liệu xây dựng		
- Đất hạ tầng kỹ thuật		
- Đất xử lý chất thải rắn		
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa		
- Đất hạ tầng kỹ thuật khác		
- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		
- Đất quốc phòng, an ninh		
Đất khác		
- Đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng		
- Đất chưa sử dụng		

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND THỊ XÃ AN NHƠN.
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 202....

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ & HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
KÈM THEO TỜ TRÌNH.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 202....

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH (CHỦ ĐẦU TƯ): UBND XÃ NHƠN AN
KÈM THEO TỜ TRÌNH.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 202....

ĐỒ ÁN: QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG TỈ LỆ 1/5.000
ĐIỀU CHỈNH TỔNG THỂ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
XÃ NHƠN AN - THỊ XÃ AN NHƠN - TỈNH BÌNH ĐỊNH

TÊN BẢN VẼ:
SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TOÀN XÃ

BẢN VẼ: BV/QH 04/04	GHEP : 01 TỜ A0 x A0 / TỈ LỆ: 1/5.000 — NGÀY: / / /2020
THIẾT KẾ	Kts. PHAN THIỆN NHÂN
C.TRÌ THIẾT KẾ / CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN	Ths. Kts. PHẠM THỊ NGỌC DIỆP
GIÁM ĐỐC	Kts. PHẠM KHÔI
TRƯỞNG P.T.kế	Kts. PHAN THỊ CƯỜNG

SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH
TT QUY HOẠCH&KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
Đ/c: 02 Đã Tiến Đông,KV2, TP.Qui Nhơn, Tỉ: 0256.3846.556,3846.558,Fax: 0256.3846.557
Website: http://ttqhkdxd.binhdinh.gov.vn Email: ttqhkdxd@binhdinh.gov.vn

1 | 1 | 1